



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VẠN AN
Van An Valuation And Auditing Company Limited

BẢN SAO

Head office: 151 Nguyen Ngoc Nhut St., Tan Quy Ward, Tan Phu Dist, HCMC
(08) 3948 1765 - (08) 3948 1775 - 0913 68 20 75 - Fax: (08) 3948 1776
Email: vanan.kiemtoan@gmail.com - vanan.audit@gmail.com

Branch Ha Noi: Room no. 1601, Momota building,
151 Nguyen Duc Canh St, Hoang Mai Dist, Ha Noi City
Tel: (04) 3662 8634 - Email: vaca.audit.hn@gmail.com



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ
TÂY NINH

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|----------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. Báo cáo kiểm toán | 4 - 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 6 - 7 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 | 8 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 | 9 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013 | 10 - 21 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tây Ninh (tên tiếng nước ngoài là TAYNINH MECHANICAL COMPANY LIMITED) là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 128/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900243917 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 191 đường 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Điện thoại : 066.3 822331
Fax : 066.3 823384
E-mail : ctcktn@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 3900243917

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp cơ khí xuất khẩu
Xí nghiệp xây lắp

Hoạt động chính của Công ty : Sản xuất cấu kiện kim loại; Sản xuất đồ chơi, trò chơi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 21).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội Đồng Thành Viên :

Thành viên Hội đồng Thành Viên của Công ty trong năm 2013 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| Ông : Nguyễn Tất Thắng | Chủ tịch HĐQTV | 14/07/2011 |
| Ông : Phạm Thành Tâm | Thành viên | 14/07/2011 |

Ban Giám Đốc :

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm 2012 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Họ và tên

Ông : Nguyễn Tất Thắng

Bà : Trương Phúc Duy

Chức vụ

Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Ngày bổ nhiệm

14/07/2011

26/02/2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Vạn An đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán đoán tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tất Thắng

Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2014

Số: 3260/2014/ VACA - BCKT.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 CỦA CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tây Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013, từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Công việc kiểm toán được chỉ định sau ngày kết thúc niên độ. Vì vậy, chúng tôi không được chứng kiến kiểm kê tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2013. Chúng tôi cũng chưa nhận được bảng chiết tính giá thành của từng sản phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang. Vì vậy, chúng tôi chưa đủ cơ sở để trình bày ý kiến của mình về các khoản mục này.

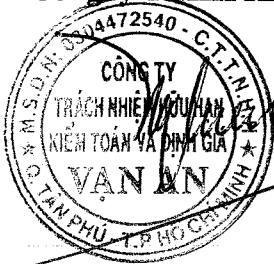
Tại thời điểm kết thúc niên độ, đơn vị chưa lập dự phòng khoản phải thu quá hạn (thuyết minh V.2) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (thuyết minh V.5).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tây Ninh đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tây Ninh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt và đại diện cho

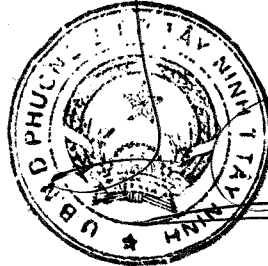
Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Vạn An



Vương Hoàng Liêm – Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐK hành nghề KT 0227-2013-110-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Khánh Tuyên - Kiểm toán viên
Giấy CN ĐK hành nghề KT 0228-2013-110-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực.....Quyển số...../20.....- SCT/BS
Ngày tháng năm 20.....
KT. Chủ tịch UBND Phường 2
Phó Chủ tịch



Lưu Trung Đan

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ: Số 191 đường 30/4, thị xã Tây Ninh, thành phố Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 39,293,448,703 | 32,158,213,881 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8,185,664,413 | 2,469,594,350 |
| 1. Tiền | 111 | | 8,185,664,413 | 2,469,594,350 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11,034,665,191 | 12,542,971,612 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 10,241,447,227 | 12,171,409,345 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 665,000,995 | 260,759,093 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 128,216,969 | 110,803,174 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 17,804,508,935 | 13,802,879,953 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 17,824,640,916 | 13,823,011,934 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (20,131,981) | (20,131,981) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,268,610,164 | 3,342,767,966 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 159,530,456 | 51,766,279 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 957,222,903 | 2,826,390,395 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 878,936,168 | 17,027,079 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.6 | 272,920,637 | 447,584,213 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9,363,385,681 | 9,709,232,457 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 120,000,000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 120,000,000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9,134,778,269 | 9,709,232,457 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 9,134,778,269 | 9,700,065,789 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 19,409,786,903 | 20,266,861,431 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (10,275,008,634) | (10,566,795,642) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | 9,166,668 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 169,381,940 | 169,381,940 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (169,381,940) | (160,215,272) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 108,607,412 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 108,607,412 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 48,656,834,384 | 41,867,446,338 |

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 18,763,427,066 | 14,706,285,847 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 310 | | 17,745,427,066 | 14,081,285,847 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | | 311 | V.9 | 984,669,500 | 2,151,776,243 |
| 2. Phải trả người bán | | 312 | V.10 | 8,145,943,452 | 6,209,680,740 |
| 3. Người mua trả tiền trước | | 313 | V.11 | 3,656,039,910 | 917,908,178 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 314 | V.12. | 1,874,910,341 | 1,331,580,019 |
| 5. Phải trả người lao động | | 315 | V.13 | 2,553,119,909 | 2,523,765,645 |
| 6. Chi phí phải trả | | 316 | | 16,329,225 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | | 317 | | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 319 | V.14 | 260,037,827 | 308,764,311 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 328 | | 254,376,902 | 637,810,712 |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | | 1,018,000,000 | 625,000,000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | | 333 | | - | - |
| 2. Vay và nợ dài hạn | | 334 | V.15 | 1,018,000,000 | 625,000,000 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 335 | | - | - |
| 4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 336 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | | 337 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | | 29,893,407,318 | 27,161,160,491 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 410 | V.15 | 29,893,407,318 | 27,161,160,491 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 411 | | 17,661,440,651 | 17,661,440,651 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 417 | | 4,009,308,666 | 1,870,737,595 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 418 | | 3,199,607,994 | 2,707,455,300 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 420 | | 5,023,050,007 | 4,921,526,945 |
| | | | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 48,656,834,384 | 41,867,446,338 |

Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2013



Nguyễn Ngọc Thanh
Người lập biểu



Trương Phúc Duy
Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Thắng
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ: Số 191 đường 30/4, thị xã Tây Ninh, thành phố Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 116,926,075,213 | 103,954,332,036 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 18,969,000 | 26,400,000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 116,907,106,213 | 103,927,932,036 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17 | 100,421,391,208 | 87,588,155,124 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 16,485,715,005 | 16,339,776,912 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 623,514,397 | 289,234,107 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 431,231,265 | 235,661,524 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 371,607,026 | 178,141,212 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.20 | 1,112,891,039 | 1,443,370,490 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.21 | 9,319,391,016 | 9,800,811,423 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6,245,716,083 | 5,149,167,582 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.21. | 724,109,245 | 1,837,162,969 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.22. | 359,594,114 | 1,070,183,620 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 364,515,131 | 766,979,349 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6,610,231,214 | 5,916,146,931 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.24 | 1,587,181,207 | 994,619,986 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>5,023,050,007</u> | <u>4,921,526,945</u> |

Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2013



Nguyễn Ngọc Thanh
Người lập biểu



Trương Phúc Duy
Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Thắng
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ: Số 191 đường 30/4, thị xã Tây Ninh, thành phố Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|-------|-------------|----------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6,610,231,213 | 5,916,146,931 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| 1 Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1,617,092,689 | 1,536,432,997 |
| 2 Các khoản dự phòng | 03 | | - | 20,131,981 |
| 3 Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | (299,567,964) |
| 3 Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (691,308,635) | (742,699,765) |
| 4 Chi phí lãi vay | 06 | | 371,607,026 | 178,141,212 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 7,907,622,293 | 6,608,585,392 |
| 1 Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2,570,228,400 | (815,365,185) |
| 2 Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (4,001,628,982) | (731,063,197) |
| 3 Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 2,362,482,953 | (7,554,280,496) |
| 4 Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (11,420,386) | (51,766,279) |
| 5 Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (371,607,026) | (178,141,212) |
| 6 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1,409,219,377) | (1,548,267,543) |
| 7 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| 8 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | (4,267,624,163) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7,046,457,875 | (8,537,922,683) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn kt | 21 | | (1,472,768,183) | (2,987,444,200) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 292,972,717 | 1,763,700,006 |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 623,514,397 | 46,645,299 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (556,281,069) | (1,177,098,895) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 23,743,140,170 | 6,302,256,707 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (24,517,246,913) | (3,525,480,464) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (774,106,743) | 2,776,776,243 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 5,716,070,062 | (6,938,245,335) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 2,469,594,350 | 9,321,704,957 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | - | 86,134,728 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 8,185,664,412 | 2,469,594,350 |

Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2013


Nguyễn Ngọc Thanh
Người lập biểu

Trương Phúc Duy
Kế toán trưởng

Nguyễn Tất Thắng
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ: 191 đường 30/4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Nhà nước
- 2. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất cấu kiện kim loại; Sản xuất đồ chơi, trò chơi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; xây lắp đường dây điện từ 22 KV trở xuống, cung ứng và giới thiệu việc làm cho người lao động; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Hình thức hạch toán kế toán: Độc lập
Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.
- 4. Kế toán hàng tồn kho**
Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2. Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ: 191 đường 30/4, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 10 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Và từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 |

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ: 191 đường 30/4, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí trước hoạt động của Doanh nghiệp. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 3 năm.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ có thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ: Số 191 đường 30/4, thị xã Tây Ninh, thành phố Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 15,116,639 | 1,247,536 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8,170,547,774 | 2,468,346,814 |
| - Tiền gửi VND | 4,304,038,871 | 334,827,742 |
| - Tiền gửi ngoại tệ | 3,866,508,903 | 2,133,519,072 |
| - Tương đương tiền | - | - |
| Cộng | <u>8,185,664,413</u> | <u>2,469,594,350</u> |

Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

| | <u>VND</u> | <u>USD</u> |
|---|-----------------|------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | |
| Chi nhánh: Tây Ninh | | |
| Số tài khoản: 102010000299710 (11211) | 1,429,283 | |
| Số tài khoản: 102010000299727 (11212) | 4,165,072,544 | |
| Số tài khoản: 102020000033986 (1122) | 3,844,915,746 # | 182,353.13 |
| Quỹ hỗ trợ phát triển | | |
| Chi nhánh: | | |
| Số tài khoản: (11213) | 261,675 | |
| Ngân hàng NN & PT NT Việt Nam | | |
| Chi nhánh: Tây Ninh | | |
| Số tài khoản: 5700211002012 (11215) | 2,332,255 | |
| Ngân hàng TM CP Hàng Hải | | |
| Chi nhánh: Tây Ninh | | |
| Số tài khoản: (11216) | 3,110,214 | |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | | |
| Chi nhánh: | | |
| Số tài khoản: 68740979 (11218) | 126,722,388 | |
| Số tài khoản: 68741639 (1125) | 6,078,840 # | 288.37 |
| Số tài khoản: (1129) | 20,304 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | | |
| Chi nhánh: Tây Ninh | | |
| Số tài khoản: 0701000385244 (11219) | 5,110,512 | |
| Số tài khoản: 0701370385245 (1127) | 8,736,991 # | 414.45 |
| Số tài khoản: 0701140385837 (1128) | 6,757,021 # | 244.81 EUR |

Tổng cộng số dư ngân hàng**2. Phải thu của khách hàng**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Khách hàng trong nước(*) | 2,486,006,943 | 4,277,451,397 |
| Khách hàng nước ngoài | 7,755,440,284 | 7,893,957,948 |
| SBI Solution BuyImports | 7,755,440,284 | 7,893,957,948 |
| Cộng | <u>10,241,447,227</u> | <u>12,171,409,345</u> |

(*) : Trong đó quá hạn thanh toán hơn 3 năm: 2,005,075,854 Đồng Chưa lập dự phòng

Chi tiết

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| (*):Khách hàng trong nước | 2,486,006,943 | 4,277,451,397 |
| BQLDA sở Nông nghiệp Tây Ninh | 54,356,000 | - |
| BQL DA ĐT& XD CT thị xã Tây Ninh | - | 316,761,545 |
| Công ty TNHH TM Yên Linh | 133,585,100 | 347,738,600 |
| Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh | 30,646,000 | - |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Máy tính Phúc Châu | 95,299,400 | 78,493,000 |
| Công ty TNHH Thép Seah Việt nam | 13,467,300 | - |
| BQLDA TNXD Cầu GTNT tỉnh Long An | - | 279,062,900 |
| Công ty TNHH TM SX Đồng Vàng | - | 198,070,000 |
| BQL Công viên Mỹ Thới An Giang | - | 370,920,000 |
| Công ty CP Nhiệt Điện Đình Hải | 60,000,000 | 60,000,000 |
| Công ty TNHH TM DV Sài Gòn Tây Ninh | - | 91,795,000 |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển Quốc tế | 89,133,200 | 89,133,200 |
| Công nợ khác | 4,444,089 | 440,401,298 |
| Công nợ quá hạn: | 2,005,075,854 | 2,005,075,854 |
| BQL Cửa khẩu Mộc Bài | 67,903,642 | 67,903,642 |
| BQL DA 135 Huyện Bến Cầu Tây Ninh | 139,277,682 | 139,277,682 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Bạc Liêu | 26,000,000 | 26,000,000 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Cà Mau | 45,654,174 | 45,654,174 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Kiên Giang | 88,671,270 | 88,671,270 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Đồng Tháp | 112,419,548 | 112,419,548 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Tây Ninh | 68,541,700 | 68,541,700 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Tiền Giang | 118,526,560 | 118,526,560 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Trà Vinh | 3,083,365 | 3,083,365 |
| BQLDA các CT huyện Tân Châu | 25,061,000 | 25,061,000 |
| BQLDA các CT huyện Trảng Bàng | 101,835,101 | 101,835,101 |
| BQLDA DTLS Miền Nam | 11,690,000 | 11,690,000 |
| BQLDA huyện Bến Cầu | 36,604,839 | 36,604,839 |
| BQL DA huyện Châu Thành | 40,664,600 | 40,664,600 |
| BQL DA Huyện Hoà Thành | 38,013,000 | 38,013,000 |
| BQL DA ngành GT sở GT Vận Tải Tây Ninh | 255,306,000 | 255,306,000 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Hậu Giang | 324,515,570 | 324,515,570 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT tỉnh Vĩnh Long | 84,207,024 | 84,207,024 |
| BQLDA Cầu TNXD cầu GTNT TP .HCM | 9,982,812 | 9,982,812 |
| Bùi Tấn Hưng- Cần Thơ | 13,100,000 | 13,100,000 |
| Công ty CP CTGT Tây Ninh | 29,100,000 | 29,100,000 |
| Công ty Công Viên Cây Xanh Huế | 6,000,000 | 6,000,000 |
| Công ty Công viên Đà Nẵng | 52,887,160 | 52,887,160 |
| Công ty CP Nh Engineering | 5,373,500 | 5,373,500 |
| Công ty TNHH Đại Sinh Hàn Việt | 11,379,500 | 11,379,500 |
| Công ty TNHH Trung hậu Lào Cai | 34,500,000 | 34,500,000 |
| Công ty TNHH XD Liên Thành | 8,455,000 | 8,455,000 |
| DNTN Thu Vàng Gia lai | 40,000,000 | 40,000,000 |
| Lê Hùng Phương- Tây Ninh | 4,600,000 | 4,600,000 |
| Lương Quốc Chuyên- Tây Ninh | 4,800,000 | 4,800,000 |
| Ngô mạnh Thiều | 8,540,000 | 8,540,000 |
| Nguyễn Đình Hải DNT Đồng Nai | 12,553,750 | 12,553,750 |
| Nhà thiếu nhi Giồng Riềng | 3,500,000 | 3,500,000 |
| Nhà thiếu nhi Tân Hiệp Kiên Giang | 7,159,000 | 7,159,000 |
| Nhà thiếu nhi Vĩnh Thuận Kiên Giang | 3,805,000 | 3,805,000 |
| Quý Bảo trợ trẻ em Việt nam Hà Nội | 30,570,000 | 30,570,000 |
| Sở VH TT Tỉnh Tây Ninh | 5,100,057 | 5,100,057 |
| TĐT NXP Đà Nẵng | 40,000,000 | 40,000,000 |
| Triệu Thiên Thương- 10 Thương | 7,460,000 | 7,460,000 |

| | | |
|--|------------|------------|
| Trung tâm hoạt động TTN Tỉnh Vĩnh Long | 4,000,000 | 4,000,000 |
| TT văn hoá thông tin thể thao huyện Trảng Bàng | 1,320,000 | 1,320,000 |
| TTVH huyện Hồng Ngự Đồng Tháp | 3,375,000 | 3,375,000 |
| UBBV CSTE Huyện Anh Sơn nghệ An | 37,000,000 | 37,000,000 |
| UBND huyện Krông nô Đắk Lắk | 9,000,000 | 9,000,000 |
| UBND xã Thạnh Bắc Tân Biên | 14,200,000 | 14,200,000 |
| XNKD các SP dầu khí Đặng Phước Gia Lai | 9,340,000 | 9,340,000 |

(*): Toàn bộ các khoản phải thu này chưa được đối chiếu công nợ vào thời điểm 31/12/2013

3. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty Khoa Học Công Nghệ Bình Định | 98,200,000 | 98,200,000 |
| Công ty TNHH Lưới thép hàn Song Hợp Lực | 50,653,198 | - |
| Võ Văn Nhỏ | 41,747,506 | 41,747,506 |
| Công ty TNHH Thép Hữu Liên | 423,666,750 | - |
| Phan Nguyễn Phục Quốc | 21,240,000 | 21,240,000 |
| Người bán khác | 29,493,541 | 99,571,587 |
| Cộng | 665,000,995 | 260,759,093 |

4. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu thiếu quỹ | 4,687,817 | 4,687,817 |
| Phải thu bảo hiểm XH, YT, TN | 123,529,152 | 106,115,357 |
| Cộng | 128,216,969 | 110,803,174 |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu | 8,824,710,820 | 6,787,989,640 |
| Sản phẩm dở dang(*) | 4,753,414,735 | 2,910,000,786 |
| Thành phẩm(**) | 4,246,515,361 | 4,125,021,508 |
| Cộng | 17,824,640,916 | 13,823,011,934 |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | | |
|------------|------------|------------|
| Thành phẩm | 20,131,981 | 20,131,981 |
| | 20,131,981 | 20,131,981 |

(*): Dờ dang kèm tồn lâu năm

531,782,720 đồng chưa lập dự phòng

(**): Thành phẩm Kèm tồn lâu năm

119,449,475 đồng chưa lập dự phòng

Thành phẩm XN xây lắp tồn từ đầu năm

150,020,840 đồng chưa lập dự phòng

6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản tạm ứng | 272,920,637 | 344,864,213 |
| Thẻ chấp, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 102,720,000 |
| Cộng | 272,920,637 | 447,584,213 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Ph.tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý và tài sản khác | Cộng |
|----------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 7,412,494,426 | 9,364,008,054 | 3,279,562,965 | 210,795,986 | 20,266,861,431 |
| Mua trong năm | - | 109,090,910 | 65,500,000 | 13,709,091 | 188,300,001 |
| Tăng do XDCB | - | - | 1,284,468,182 | - | 1,284,468,182 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | 158,946,550 | - | 839,564,238 | - | 998,510,788 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

| | | | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Giảm khác (*) | 12,131,514 | 1,256,809,618 | | 62,390,791 | 1,331,331,923 |
| Số cuối năm | 7,241,416,362 | 8,216,289,346 | 3,789,966,909 | 162,114,286 | 19,409,786,903 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 5,547,285,891 | 4,112,008,545 | 785,358,573 | 122,142,634 | 10,566,795,642 |
| Khấu hao trong năm | 489,336,494 | 802,384,040 | 298,283,119 | 17,922,368 | 1,607,926,021 |
| Thanh lý, nhượng bán | 140,575,599 | | 577,360,802 | | 717,936,401 |
| Giảm khác | 8,490,778 | 1,128,498,089 | | 44,787,761 | 1,181,776,628 |
| Số cuối năm | 5,896,046,786 | 4,914,392,585 | 506,280,890 | 140,065,002 | 10,275,008,634 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 1,865,208,535 | 5,251,999,509 | 2,494,204,392 | 88,653,352 | 9,700,065,789 |
| Số cuối năm | 1,345,369,576 | 3,301,896,761 | 3,283,686,019 | 22,049,284 | 9,134,778,269 |

(*) Điều chỉnh theo hướng dẫn thông tư 45/2013/TT- BTC

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : 7.005.678.103 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.921.451.895 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua lại tài sản cố định trong tương lai: Không có
- Thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình : Không

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 63,200,000 | 106,181,940 | 169,381,940 |
| Số cuối năm | 63,200,000 | 106,181,940 | 169,381,940 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 63,200,000 | 97,015,272 | 160,215,272 |
| Khấu hao trong năm | - | 9,166,668 | 9,166,668 |
| Số cuối năm | 63,200,000 | 106,181,940 | 169,381,940 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | 9,166,668 | 9,166,668 |
| Số cuối năm | - | - | - |

Chi phí trả trước dài hạn

Các TS không đủ điều kiện ghi nhận TS theo TT 45/2013/TT-BTC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|------------|
| | 108,607,412 | - |
| | 108,607,412 | - |

Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngân hàng Công Thương Tây Ninh theo hợp đồng vay số 2012/0008528-HĐTD ngày 26/12/2012 thời hạn vay 03 tháng, hạn mức 200.000USD lãi suất theo thông báo của ngân hàng (kỳ tính lãi đầu tiên là 5%/ năm)phục vụ sản xuất xuất khẩu. Tài sản thế chấp có giá trị 6.081.816.805 đồng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|
| | - | 1,101,819,246 |

Vay ngân hàng Công Thương Tây Ninh theo hợp đồng vay số 2012/0006617-HĐTD ngày 22/10/2012 thời hạn vay 03 tháng, hạn mức 1.050.000.000 đồng lãi suất theo thông báo của ngân hàng (03 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/ năm)phục vụ sản xuất . Không có tài sản đảm bảo

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|
| | - | 1,049,956,997 |

Vay ngân hàng Công Thương Tây Ninh theo hợp đồng tín dụng số 2013/0009375-HĐTD/NHCT660-CK ngày 24 tháng 12 năm 2013. Thời hạn vay 04 tháng, hạn mức cho vay 385.000 USD lãi suất theo chứng giấy nhận nợ, ưu đãi 3 tháng, lãi suất 3,5%/năm hết thanh toán tiền vật tư. Tài sản đảm bảo có giá trị 4.393.678.103

984,669,500

Cộng

984,669,500

2,151,776,243

Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH CN Thép Shin Chang | 677,010,377 | 155,295,409 |
| Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | 318,153,286 | 122,240,910 |
| Công ty TNHH MTV Thép Không Gi Long An | 89,352,490 | 357,302,968 |
| Công ty Cổ Phần Thép Cẩm Nguyên | 600,203,770 | 673,015,177 |
| Trần Hoàng Sơn | 56,070,000 | 131,285,000 |
| Cửa hàng Đức Sanh 2 | 58,648,866 | 111,752,065 |
| Công ty TNHH Thép SMC | 667,028,456 | 1,226,612,266 |
| Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên | - | 265,251,357 |
| Công ty Cổ phần Hữu Liên - A Châu | - | 862,937,109 |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | 771,923,240 | 625,877,621 |
| Công Ty TNHH TM DV Tân Đại Thống | 78,144,000 | 229,919,748 |
| Công ty TNHH SX&TM Nguyễn Minh | 78,850,342 | 166,661,131 |
| Công ty TNHH Thép Hồng Nhật | 209,096,459 | 272,429,476 |
| CN Công ty CP ĐT PT Gas đô thị | 165,015,000 | 79,177,500 |
| CN Công ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn- XN Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương | 103,521,000 | 87,736,000 |
| CN Công ty TNHH Kuang Tai (VN) | 92,862,000 | 45,276,000 |
| Công ty TNHH SX- TM Hoàng Nguyên | 94,154,180 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Gia Quân | 105,583,951 | 60,571,616 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC | 2,854,021,399 | - |
| CN Công ty TNHH Vỹ Lâm | 126,813,907 | 39,635,266 |
| Công ty TNHH Vân Phong | 121,550,000 | 36,080,000 |
| Công ty TNHH MTV Tín Hòa Phát | 67,650,000 | - |
| Cửa hàng xăng Dầu số 63 | 95,111,430 | - |
| Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh | 150,619,150 | - |
| Công ty TNHH SX- TM Thép không Gi Cẩm Nguyên | 50,886,066 | 3,701,390 |
| Công ty TNHH Phong Dù | 60,000,002 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vệ Sĩ Bảo vệ Tây Ninh | 21,175,000 | 38,500,000 |
| Công ty TNHH Lưới Thép Hàn Song Hợp Lực | 50,653,198 | - |
| Đối tượng khác | 381,845,883 | 618,422,731 |
| | 8,145,943,452 | 6,209,680,740 |

Phải mua trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Anh Mỹ | 161,755,000 | - |
| Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh | 105,451,500 | 35,000,000 |
| Công ty Ngọc Thu-Cty XL Cương Lĩnh- Lào Cai | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Công ty TNHH Bách Phú Hưng | - | 42,803,500 |
| QLDA ĐT & XD CT thị xã Tây Ninh | 1,270,955,455 | - |
| QLDA TNXD Cầu GTNT tỉnh Long An | 101,392,100 | - |
| Đoàn cơ quan tỉnh Tiền Giang | - | 480,000,000 |
| Công ty TNHH Vân Anh - Cao Thị Bích Thủy | 87,000,000 | 70,000,000 |
| Công ty CP ĐT & PT Xây dựng Miền Bắc | - | 142,345,000 |
| Boiler Company LTD | 59,175,758 | 59,175,758 |

Bảng minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| IN TELLIGAME LLC | 25,822,520 | 25,822,520 |
| BQLDA TNXD Cầu GTNT Tành Long An | | - |
| Đuông Nghiêđ- Campuchia | 148,743,327 | 114,554 |
| Công ty CP XD Giao thông Tây Ninh | 35,500,000 | 35,500,000 |
| Nhà thiêu nhi Tiền Giang | 1,595,652,000 | - |
| Công nợ khác | 44,592,250 | 7,146,846 |
| Cộng | 3,656,039,910 | 917,908,178 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 955,571,821 | 1,587,181,207 | 1,409,219,377 | 1,133,533,651 |
| Tiền thuê đất, tiền thuê đất | 355,757,594 | 791,421,943 | 1,503,448,422 | (356,268,885) |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất | - | 52,183,000 | 52,183,000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3,223,525 | 465,485,882 | 250,000,000 | 218,709,407 |
| Thuế môn bài | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí | - | - | - | - |
| Cộng | 1,314,552,940 | 2,896,272,032 | 3,214,850,799 | 995,974,173 |

13. Phải trả người lao động

| | Năm nay |
|--|----------------------|
| Số đầu năm | 2,523,765,645 |
| Lương TT đã trích | 20,709,478,505 |
| Lương quản lý và HĐTV (trích theo đơn giá) | 940,553,000 |
| Lương đã chi | 21,620,677,241 |
| Còn phải trả cuối năm | 2,553,119,909 |

(*): Số tiền lương trên sẽ được chi trả hết vào quý 1/2014

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 118,147,301 | 133,634,242 |
| Kinh phí công đoàn | 132,860,043 | 174,095,533 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9,030,483 | 1,034,536 |
| Cộng | 260,037,827 | 308,764,311 |

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Số tăng trong năm | Số chi trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 509,160,713 | 2,290,803,179 | 947,747,966 | 1,852,215,926 |
| Quỹ phúc lợi | 128,649,999 | 200,000 | 1,726,689,023 | (1,597,839,024) |
| Cộng | 637,810,712 | 2,291,003,179 | 2,674,436,989 | 254,376,902 |

14. Vay dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| Khoản vay ngân hàng Công Thương Tây Ninh theo hợp đồng 2012/0001985-HĐTD ngày 09/4/2012 hạn mức 750.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 18,5% (có điều chỉnh) mua tài sản cố định. Tài sản đảm bảo có giá trị: 1.230.000.000 đồng; TK vay: 222210000079498 | 375,000,000 | 625,000,000 |

Khoản vay ngân hàng Công Thương Tây Ninh theo hợp đồng 2013/0006318-HĐTD/NHCT660-CK ngày 08/5/2013 hạn mức 450.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 12,5% (có điều chỉnh) mua tài sản cố định. Tài sản đảm bảo có giá trị: 482.000.000 đồng; TK vay: 218210000044806

413,000,000

Khoản vay ngân hàng Công Thương Tây Ninh theo hợp đồng 2013/0005107-HĐTD/NHCT660-CK ngày 08/5/2013 hạn mức 450.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 12,5% (có điều chỉnh) mua tài sản cố định. Tài sản đảm bảo có giá trị: 900.000.000 đồng; TK vay: 218210000044424

230,000,000

Cộng

1,018,000,000

625,000,000

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa PP |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| Số đầu năm nay | 17,661,440,651 | 1,870,737,594 | 2,707,455,300 | 4,921,526,945 |
| Lãi/Lỗ năm nay | - | - | - | 5,023,050,007 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | 2,138,571,072 | 492,152,694 | (4,921,526,945) |
| Tặng(giảm vốn) | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 17,661,440,651 | 4,009,308,666 | 3,199,607,994 | 5,023,050,006 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 116,926,075,213 | 103,954,332,036 |
| + Doanh thu bán các thành phẩm | 116,926,075,213 | 103,954,332,036 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 18,969,000 | 26,400,000 |
| + Giảm giá hàng bán | 18,969,000 | 26,400,000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 116,907,106,213 | 103,927,932,036 |

17. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 100,421,391,208 | 87,588,155,124 |
| Cộng | 100,421,391,208 | 87,588,155,124 |

18. Doanh thu tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi trong năm | 25,186,990 | 46,645,299 |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 406,864,532 | 242,588,808 |
| Chênh lệch tỷ giá thanh toán | 191,462,875 | - |
| Cộng | 623,514,397 | 289,234,107 |

19. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 371,607,026 | 178,141,212 |
| Chênh lệch tỷ giá thanh toán | 59,624,239 | 57,520,312 |
| Cộng | 431,231,265 | 235,661,524 |

20. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 111,157,189 | 101,495,178 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 775,967,018 | 1,341,875,312 |
| Chi phí bằng tiền khác | 225,766,832 | - |
| Cộng | 1,112,891,039 | 1,443,370,490 |
| 21. Chi phí quản lý | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 4,825,378,864 | 5,184,309,318 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng | - | 16,229,863 |
| Khấu hao tài sản cố định | 978,226,063 | 599,951,639 |
| Thuế, phí lệ phí | 1,335,202,982 | 6,000,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 3,412,988 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2,180,583,107 | 3,990,907,615 |
| Cộng | 9,319,391,016 | 9,800,811,423 |
| 22. Thu nhập khác | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Thanh lý tài sản | 339,719,091 | 1,763,700,006 |
| Tiền thuê đất được giảm | 384,390,154 | - |
| Xử lý công nợ | - | 73,462,963 |
| Cộng | 724,109,245 | 1,837,162,969 |
| 23. Chi phí khác | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 280,574,387 | 1,067,645,540 |
| Xử lý công nợ | - | 2,538,080 |
| Nộp phạt thuế | 79,019,727 | - |
| Cộng | 359,594,114 | 1,070,183,620 |
| 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6,610,231,214 | 5,916,146,931 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 136,355,666 | 9,984,655 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 397,862,053 | 242,588,808 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 6,348,724,827 | 5,683,542,778 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp | 1,587,181,207 | 1,420,885,695 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% | - | 426,265,708 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,587,181,207 | 994,619,986 |
| 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 78,258,125,562 | 69,186,401,610 |
| Chi phí nhân công | 26,584,412,210 | 22,767,306,515 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,617,092,689 | 1,536,432,997 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 775,967,018 | 1,345,288,300 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2,406,349,939 | 3,996,907,615 |
| Cộng | 110,853,673,262 | 98,832,337,037 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | |
| Cơ cấu tài sản | | |

| | | | |
|--|-----|-------|-------|
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 80.76 | 76.81 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 19.24 | 23.19 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 38.56 | 35.13 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 61.44 | 64.87 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 2.59 | 2.85 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 2.21 | 2.28 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0.46 | 0.18 |
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 5.65 | 5.69 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 4.30 | 4.74 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 13.59 | 14.13 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 10.32 | 11.76 |
| Tỷ suất LNST trên vốn đầu tư của chủ sở hữu | % | 28.44 | 27.87 |

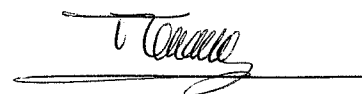
Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2013



Nguyễn Ngọc Thanh
Người lập biểu



Trương Phúc Duy
Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Thắng
Giám đốc